

Tôn giáo: không; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Kế toán; Con ông: [Nguyễn Công L2](#), sinh năm: 1946; Con bà: [Bùi Thị T](#), sinh năm: 1950. Chồng: [Trần Quang V](#), sinh năm: 1976; Con: Có 02 con, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2004.

Quá trình nhân thân: Từ nhỏ ở với cha mẹ và đi học tại [thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế](#). Năm 1994-1998 học [Đại học Mở thành phố H](#). Từ năm 1999-năm 2005 làm việc tại Sở địa chính [Thừa Thiên H](#). Từ năm 2005 đến nay làm việc tại [Trung tâm K](#) thuộc [Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Y](#) (chức vụ Kế toán trưởng từ năm 2015-2019).

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo đang áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo [Nguyễn Vĩnh L](#): Luật sư [Phan Quốc T1](#), thuộc [Công ty L3](#) và cộng sự; địa chỉ: [1 P, thành phố H](#), có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo [Nguyễn Như Q](#): Luật sư [Hò Thị Hoàng O](#), thuộc [Công ty L3](#) và cộng sự; địa chỉ: [1 P, thành phố H](#), có mặt.

Bị hại: [Trung tâm K](#) thuộc [sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Y](#) (nay là [Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Y](#)), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc [sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Y](#) được thành lập theo Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 13/02/2009 của [Ủy ban nhân dân tỉnh T](#) trên cơ sở [Trung tâm K](#) được thành lập năm 2004. Đến ngày 21/4/2015, UBND tỉnh có Quyết định đổi tên thành [Trung tâm K](#) (sau đây gọi tắt là Trung tâm). Trung tâm có chức năng giúp Giám đốc Sở triển khai chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh; thu thập, tích hợp, xử lý, quản lý, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường; phục vụ quản lý nhà nước và cộng đồng; lưu trữ, bảo quản thông tin tư liệu thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp; thực hiện các dịch vụ thông tin trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Trung tâm là đơn vị sự nghiệp công lập có thu, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên (theo quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 12/3/2014 của UBND tỉnh).

Ngày 25/4/2014, UBND tỉnh có quyết định số 846/QĐ-UBND bổ nhiệm lại [Nguyễn Vĩnh L](#) làm Giám đốc Trung tâm với thời hạn 05 năm. Ngày 27/12/2014, UBND tỉnh có quyết định số 305/QĐ-UBND [bổ nhiệm N3](#) làm Kế toán trưởng của Trung tâm với thời hạn 05 năm. Quá trình công tác từ năm 2016 đến tháng 11 năm 2018, [Nguyễn Vĩnh L](#) và [Nguyễn Như Q](#) đã xảy ra những vi phạm như sau:

* Từ nguồn ngân sách Nhà nước:

Từ năm 2016 đến năm 2017, theo chỉ đạo của [UBND tỉnh T](#) về việc giao cho Trung tâm thực hiện cập nhật nguồn cơ sở dữ liệu GIS chuyên ngành tài nguyên và môi trường, đây là nhiệm vụ đột xuất do cơ quan có thẩm quyền giao.

Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ này, Trung tâm chưa được cấp kinh phí. Sau khi hoàn thành xong nhiệm vụ thì Trung tâm làm tờ trình xin cấp kinh phí và được **Sở Tài chính tỉnh Y** chấp thuận. Sau đó, Trung tâm lập dự toán và đề nghị Sở Thông tin Truyền thông tỉnh thẩm định và góp ý. Trên cơ sở ý kiến đồng ý của **Sở T7**, Trung tâm đã chuyển dự toán này đến **Sở Y** duyệt. Theo đó, **Sở Y** đã duyệt chi kinh phí trên lĩnh vực này của năm 2016 là 148.000.000 đồng và năm 2017 (thời điểm cấp 2018) với số tiền là 175.000.000 đồng. Theo dự toán được **Sở Y** duyệt thì kinh phí này dùng để trả cho chi phí nhân công, chi phí dụng cụ, chi phí vật liệu. Trong đó chi phí dụng cụ, chi phí vật liệu, văn phòng phẩm và một phần hợp đồng giao khoán công việc thì số tiền không nhiều và Trung tâm đã thanh toán theo quy định.

Đối với tiền chi phí nhân công, Trung tâm giao việc thực hiện nhiệm vụ trên cho cán bộ hưởng lương từ ngân sách nhà nước thực hiện và chi trả tiền theo chế độ làm thêm ngoài giờ (vì trong giờ hành chính đã được trả lương theo ngân sách nhà nước). Tuy nhiên, số tiền chi trả làm thêm ngoài giờ chỉ chiếm một phần ít so với dự toán đã được phê duyệt. Vì vậy, **Nguyễn Vĩnh L** chỉ đạo **Nguyễn Như Q** làm hồ sơ, chứng từ không để hợp thức thanh toán hết số tiền còn lại. Số tiền có được từ thanh toán không **Nguyễn Vĩnh L**, **Nguyễn Như Q** đã chi cho bản thân và một số nhân viên trong Trung tâm cũng như chi tiền ngoại giao cho các cá nhân ngoài Trung tâm trái quy định. Để thực hiện việc này, **Q** đã tham mưu **L** ký kết 05 hợp đồng cùng các chứng từ không có thật với 04 người là tổ trưởng- Đại diện cho 05 tổ nhân viên hợp đồng của Trung tâm với tổng số tiền 199.747.524 đồng, (trong đó năm 2016 có 02 hợp đồng với số tiền 93.331.524, năm 2017 có 03 hợp đồng với số tiền 106.416.000 đồng), cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 02-2016 về việc cập nhật dữ liệu GIS ngành TN&MT năm 2016 với nội dung công việc: Chuyển đổi dữ liệu; Chuyển hóa phông chữ, chuẩn hóa dữ liệu phi không gian theo thiết kế mô hình CSDL; chuyển đổi dữ liệu sau khi đã được chuẩn hóa vào CSDL. Trị giá 41.322.524 đồng (do **Nguyễn Vĩnh L**- Giám đốc ký với ông **Trần Quang T2** là cán bộ Trung tâm làm trưởng nhóm vào ngày 01/7/2016).

- Hợp đồng số 03-2016 về việc cập nhật dữ liệu GIS ngành TN&MT năm 2016 với nội dung công việc: Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu; Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, tạo lập dữ liệu cho danh mục siêu dữ liệu; Biên tập dữ liệu; Hiệu đính nội dung cho dữ liệu phi không gian, Trình bày hiển thị dữ liệu không gian. Giá trị hợp đồng là 52.009.000 đồng (do **Nguyễn Vĩnh L**- Giám đốc ký với ông **Lê Văn T3** là cán bộ Trung tâm làm trưởng nhóm vào ngày 01/7/2016).

- Hợp đồng số 01-2017 về việc cập nhật dữ liệu GIS ngành TN&MT năm 2017 với nội dung công việc: Rà soát, phân tích nội dung thông tin dữ liệu. Giá trị hợp đồng là 25.334.000 đồng (do **Nguyễn Vĩnh L**- Giám đốc ký với bà **Nguyễn Thị Thu H1** là cán bộ Trung tâm làm trưởng nhóm vào ngày 03/7/2017).

- Hợp đồng số 02-2017 về việc cập nhật dữ liệu GIS ngành TN&MT năm 2017 với nội dung công việc: Chuyển đổi dữ liệu; Nhập, đối soát dữ liệu. Giá trị

hợp đồng là 43.930.000 đồng (do Nguyễn Vĩnh L- Giám đốc ký với ông Nguyễn Văn D, là cán bộ Trung tâm làm trưởng nhóm vào ngày 03/7/2017).

- Hợp đồng số 03-2017 về việc cập nhật dữ liệu GIS ngành TN&MT năm 2017 với nội dung công việc: Biên tập dữ liệu. Giá trị hợp đồng là 37.152.000 đồng (do Nguyễn Vĩnh L- Giám đốc ký với ông Trần Quang T2 là cán bộ Trung tâm làm trưởng nhóm vào ngày 03/7/2017).

Kèm theo các hợp đồng trên là các tài liệu, chứng từ khác như biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, danh sách nhận tiền ...

Sau khi thanh toán, số tiền trên được chuyển vào tài khoản của các tổ trưởng, gồm: Ông Trần Quang T2, ông Lê Văn T3, chị Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Văn D và lập danh sách cho các tổ viên của từng tổ ký nhận tiền để đảm bảo thủ tục, nhưng sau đó 04 người này rút tiền mặt và đưa lại hết số tiền đó cho Q - Kế toán của Trung tâm. Như vậy, tổng số tiền từ 05 hợp đồng mà L và Q đã lập không để rút là 199.747.524 đồng. Số tiền này đã được sử dụng như sau: Chi cho Nguyễn Vĩnh L số tiền 26.723.000 đồng (trong đó năm 2016: 1.723.000 đồng, năm 2018: 25.000.000 đồng), chi cho Nguyễn Như Q 26.973.000 (trong năm 2016: 2.973.000 đồng, năm 2018: 24.000.000 đồng); chi không đúng quy định cho những người là nhân viên của Trung tâm, chi tiếp khách, chi ngoại giao không đúng quy định gây thiệt hại cho nhà nước số tiền là 146.051.524 đồng.

* Từ nguồn thu trong hoạt động sự nghiệp (dịch vụ) của Trung tâm

Mặc dù Trung tâm hợp đồng lao động với người lao động (không hưởng lương từ ngân sách nhà nước) thể hiện Trung tâm sẽ trả lương của người lao động theo hệ số, được hưởng quyền lợi bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) theo quy định tại Điều 14 Nghị định 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ, quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác. Tuy nhiên, thực tế Trung tâm trả lương cho người lao động theo khoán công việc của công trình. Sau khi ký hợp đồng với chủ đầu tư, Trung tâm giao cho một Tổ công tác (có một tổ trưởng và những người lao động theo hợp đồng) thực hiện công trình. Theo dự toán Kinh tế - kỹ thuật khi nhận làm dịch vụ một công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Trung tâm hạch toán vào khoản chi trả lương của các công trình đúng bằng chi phí nhân công trên dự toán được duyệt khoảng 70%, nhưng thực tế người lao động chỉ được nhận tiền chi phí nhân công bằng 30% tổng thu của các công trình. Về quyền lợi BHXH, BHYT, BHTN người lao động phải tự nộp 100%. Nguyễn Vĩnh L chỉ đạo việc chi trả tiền nhân công lao động bằng 30% trên tổng số doanh thu, số tiền chi phí nhân công còn lại khoảng 40% sẽ để lại cho Trung tâm phục vụ chi theo mục đích riêng theo chỉ đạo của Giám đốc Trung tâm, trong đó L chỉ đạo chi 20% cho chủ đầu tư; 10% chi cho quỹ phát triển nhưng chuyển vào tài khoản cá nhân của L để L sử dụng; 10% chi lương tăng thêm cho khối hành chính. Vì vậy, Q đã tham mưu L lập chứng từ thanh toán tiền chi phí nhân công không đúng thực tế, thể hiện đã chi tiền công cho người lao động bằng đúng số tiền nêu trong dự toán (bằng 70% tổng thu) và đưa cho những người lao động ký nhận, thực tế những người lao động chỉ nhận 30% tổng doanh thu, cụ thể chi phí nhân công (nguồn thu trong hoạt động sự nghiệp) hạch toán kết chuyển vào chi phí trên sổ

sách kế toán đối với doanh thu từ các công trình trong 03 năm 2016, 2017, 2018 là: 5.870.605.546 đồng. Trong khi đó tổng số tiền nhân công người lao động của Trung tâm thực tế nhận trong 03 năm là 2.531.658.200đồng, chênh lệch 3.338.947.346 đồng.

Đối với số tiền khoảng 40% (tiền doanh thu) là 3.338.947.346 đồng có được từ việc chi trả nhân công nói trên thì L, Q để ngoài sổ sách kế toán, chi vào nhiều mục đích khác nhau trong đó có hành vi chiếm đoạt, có nhiều nội dung chi sai, không đúng quy định, gây thất thoát tiền của Trung tâm, cụ thể theo chỉ đạo của Nguyễn Vĩnh L, Nguyễn Như Q đã chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của Nguyễn Vĩnh L (gọi là quỹ phát triển 10%) để L sử dụng với số tiền 329.400.000 đồng. Quỳnh nhiều lần chuyển khoản tiền của Trung tâm cho Nguyễn Tất T4, Phan Quốc H2, Võ Nguyễn Nhân T5, Nguyễn Vĩnh L 29.933.000 đồng và nhận ở thủ quỹ 47.900.000đồng, tổng cộng số tiền 77.893.000 đồng để những người này trả tiền vay ngân hàng cho cá nhân Nguyễn Vĩnh L.

Đối với công trình đo đạc địa chính đất lâm nghiệp ở xã T, thị xã H, TT H năm 2016 có giá trị 130.185.000 đồng và công trình nhà xe Học viện P vào năm 2017, giá trị 14.269.000 đồng, tổng 02 công trình này 144.454.000đồng. L và Q để ngoài sổ sách, ngoài doanh thu. Trong đó trả tiền nhân công 43.335.000đồng chi cho Lê Văn T3 để kiểm định máy đo đạc 10.000.000đồng; chi cho L 18.000.000đồng, chi cho Q 14.000.000 đồng, chi cho một số cá nhân khác trong Trung tâm như Phan Quốc H2 6.000.000đồng, Trần Diên T6 11.000.000đồng, Lê Văn T3 3.988.000đồng, chi cho bà Ngô Thị N1 (xã T) 13.000.000đồng và chi vào một số nội dung khác trái pháp luật.

Mặc dù trong các hợp đồng kinh tế mà Trung tâm ký kết với các chủ đầu tư không có thỏa thuận việc Trung tâm phải chi trả tiền hoa hồng hay bất kỳ khoản chi phí gì khác cho các chủ đầu tư, nhưng L đã chỉ đạo Q và một số cán bộ Trung tâm đưa tiền mặt hoặc chuyển khoản cho các chủ đầu tư không đúng quy định với tổng số tiền là 825.350.000 đồng; chi tiền cho các cá nhân ngoài Trung tâm (chi ngoại giao) không đúng quy định số tiền 368.590.000 đồng. Đối với số tiền chi ngoại giao, quà biếu cho cấp trên thì chủ yếu là Nguyễn Như Q, Phan Quốc H2 và một số nhân viên của Trung tâm đưa bằng tiền mặt. Số tiền hoa hồng chi cho chủ đầu tư thì chủ yếu là Nguyễn Như Q, Lê Văn T3, Nguyễn Thị Nam A đưa bằng tiền mặt, một số ít được chuyển qua tài khoản người nhận (11 trường hợp). Qua điều tra, xác minh những người mà bị cáo khai đưa tiền ngoại giao, quà biếu và tiền hoa hồng cho chủ đầu tư bằng tiền mặt họ đều không thừa nhận việc nhận tiền; một số trường hợp chuyển khoản qua tài khoản thì có người ở ngoại tỉnh, có người ở nước ngoài nên không xác minh được.

Tại Kết luận giám định số 130/KL-KTHS ngày 11/4/2023, của Phòng K1 Công an tỉnh T kết luận Chữ ký và chữ viết trên mặt sau “Lịch công tác của Sở Y. Tuần từ ngày 01/12/2014 đến ngày 05/12/2014” và chữ ký, chữ viết trên tài liệu thu thập được có chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Vĩnh L là do cùng một người viết, ký ra.

Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu: Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT đã tạm giữ các tài liệu là chứng từ thể hiện việc thu, chi của Trung tâm trong các

năm 2016, 2017, 2018 các tài liệu này được thể hiện và lưu theo hồ sơ vụ án; Ngày 21/2/2023 **Nguyễn Như Q** có nộp 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Ngày 02/10/2024 **Nguyễn Vĩnh L** có nộp 30.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Tại thời điểm sát nhập Trung tâm năm 2018, do âm quỹ nên **Nguyễn Vĩnh L** có nộp vào Trung tâm số tiền 900.516.000 đồng và trả tiền nhân công cho người lao động số tiền 177.500.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 130/2024/HS-ST ngày 21/11/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Vĩnh L** và bị cáo **Nguyễn Như Q** phạm tội “Tham ô tài sản” và tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”.

- Căn cứ vào điểm c, d khoản 2, khoản 5 Điều 353; khoản 3 Điều 221; điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 (không áp dụng đối với tội “Tham ô tài sản”) của Bộ luật hình sự đối với các bị cáo. Bị cáo **Nguyễn Như Q** áp dụng thêm điểm t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Xử phạt bị cáo **Nguyễn Vĩnh L** 3 năm 6 tháng tù, về tội “Tham ô tài sản”, hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ quản lý trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

+ Xử phạt bị cáo **Nguyễn Vĩnh L** 3 năm 6 tháng tù, về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”. Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo **Nguyễn Vĩnh L** phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 tội là 7 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

+ Xử phạt bị cáo **Nguyễn Như Q** 2 năm tù, về tội “Tham ô tài sản”. Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo làm công việc liên quan đến tài chính, kế toán trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Như Q** 3 năm tù, về tội “Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”. Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo **Nguyễn Như Q** phải chấp hành hình phạt chung của cả 02 tội là 5 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Bản án sơ thẩm còn có quyết định về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp, án phí.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 22/11/2024, bị cáo **Nguyễn Vĩnh L** kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án để điều tra làm rõ tổng các khoản chi, thu của Trung tâm, theo bị cáo số tiền bị cáo chi sai vì không kê chi tiết, chưa hạch toán phù hợp, nhưng phục vụ cho lợi ích của người lao động thì không bị thu hồi và bị cáo không phải chịu trách nhiệm. Khoản tiền 900.516.000 đồng bị cáo tự nguyện nộp nhằm mục đích đảm bảo nguồn quỹ cho Trung tâm hoạt động, nhưng lại tách một phần 100.000.000 đồng để khắc phục khoản tiền chi sai và 77.893.000 đồng Trung tâm trả tiền vay Ngân hàng cho bị cáo là không đúng.

- Ngày 02/12/2024, bị cáo **Nguyễn Như Q** kháng cáo cho rằng các bị cáo không có hành vi tham ô tài sản mà bỏ công sức lao động nên được trả công từ số tiền được duyệt từ ngân sách 26.973.000 đồng, tiền thu từ dịch vụ tại **xã T** 130.185.000 đồng và **học viện P** 14.000.000 đồng; Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị

cáo bồi thường 40% x số tiền thiệt hại 1.242.080.521 đồng = 496.832.210 đồng khi chưa làm rõ số tiền thiệt hại, thất thoát vì số tiền chi sai, nhưng phục vụ lợi ích người lao động không phải là thiệt hại; nếu số tiền bị cáo nhận bị quy kết tham ô thì những người khác như bà D1, bà Nam A, ông Q1 cũng nhận là tiền gì?

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Vĩnh L cho rằng bị cáo bị kết tội oan vì số tiền bị cáo nhận là tiền công bị cáo được hưởng; còn bị cáo Nguyễn Như Q thừa nhận Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm vào “Tội tham ô tài sản” và “Tội vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”, nhưng cho rằng hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là quá nặng nên xin xem xét giảm hình phạt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; các bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung vụ án: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Vĩnh L, Nguyễn Như Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Vĩnh L cho rằng bị cáo bị kết tội oan vì số tiền bị cáo nhận là tiền công bị cáo được hưởng; còn bị cáo Nguyễn Như Q thừa nhận Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm vào “Tội tham ô tài sản” và “Tội vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”, nhưng cho rằng hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là quá nặng nên xin xem xét giảm hình phạt.

[2] Xét, từ năm 2016 đến tháng 10 năm 2018, Nguyễn Vĩnh L (Giám đốc) và Nguyễn Như Q (Kế toán trưởng) của Trung tâm K thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Y, khi được cấp trên giao thực hiện nhiệm vụ cập nhật nguồn cơ sở dữ liệu GIS chuyên ngành tài nguyên và môi trường đã có hành vi lập, ký không 05 hợp đồng cùng các Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng, chứng từ không đúng thực tế để rút từ ngân sách 199.747.000 đồng. Bị cáo L chiếm đoạt số tiền 26.723.000 đồng và bị cáo Q chiếm đoạt số tiền 26.973.000 đồng; còn lại 146.051.524 đồng thì L chỉ đạo và Q thực hiện chi cho một số cá nhân trong Trung tâm, chi ngoại giao và chi khác trái pháp luật.

Ngoài thực hiện công việc cấp trên giao, cũng trong khoảng thời gian trên Trung tâm còn thực hiện hoạt động sự nghiệp (dịch vụ) ký Hợp đồng kinh tế với các Chủ đầu tư khi nhận các công trình. Khi thực hiện hoạt động dịch vụ Nguyễn Vĩnh L chỉ đạo Nguyễn Như Q làm hồ sơ, thủ tục chi trả chi phí tiền nhân công chiếm khoảng 70% doanh thu để yêu cầu “tổ công tác” thực hiện nhiệm vụ hoặc người lao động ký trên chứng từ đã nhận đủ tiền nhân công

chiếm 70% doanh thu, nhưng chỉ chi cho họ 30% doanh thu. Số tiền chênh lệch chi nhân công khoảng 40% doanh thu trong 03 năm là 3.338.947.000 đồng, Trung tâm dùng chi cho nhiều mục đích khác nhau; trong đó, **L** chỉ đạo **Q** chuyển vào tài khoản của **L** 329.400.000 đồng (gọi là quỹ phát triển 10%), chuyển khoản và đưa tiền mặt cho các nhân viên của Trung tâm để trả nợ các khoản vay Ngân hàng mà **L** nhờ họ vay 77.893.000 đồng, để ngoài doanh thu đối với công trình đo đạc đất lâm nghiệp tại **xã T, thị xã H** và công trình Nhà xe **Học viện P** để chiếm đoạt số tiền 32.000.000 đồng (**L** chiếm đoạt 18.000.000 đồng, **Q** chiếm đoạt 14.000.000 đồng) và **L** còn chỉ đạo **Q** cùng một số cá nhân trong Trung tâm chi tiền ngoại giao, quà tết cấp trên 368.590.000 đồng, chi hoa hồng cho chủ đầu tư 825.350.000 đồng.

Tổng số tiền **Nguyễn Vĩnh L, Nguyễn Như Q** có hành vi tham ô, chiếm đoạt 492.989.000 đồng, trong đó **L** chiếm đoạt 452.016.000 đồng, **Q** chiếm đoạt 40.973.000 đồng. Hành vi lập khống chứng từ để ngoài sổ sách kế toán; thỏa thuận với “tổ công tác” thực hiện nhiệm vụ hoặc người lao động ký xác nhận thông tin kế toán sai sự thật, dùng các khoản tiền trên chi ngoại giao, quà biếu, hoa hồng cho chủ đầu tư và các khoản chi khác không đúng quy định đã vi phạm quy định về kế toán gây thiệt hại cho Trung tâm tổng số tiền 1.386.110.524 đồng.

Do **Nguyễn Vĩnh L** và **Nguyễn Như Q** thực hiện hành vi phạm tội nêu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo **Nguyễn Vĩnh L** và bị cáo **Nguyễn Như Q** phạm vào “Tội tham ô tài sản” quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 353 và “Tội vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại khoản 3 Điều 221 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng khung hình phạt; vì vậy, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo **Nguyễn Vĩnh L**.

[3] Xét hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

[3.1]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định 2 bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội hai lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với “Tội vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”, không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự này đối với “Tội tham ô tài sản” vì việc các bị cáo phạm tội nhiều lần đã được tính vào tình tiết định khung của “Tội tham ô tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự, là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bị cáo tự nguyện khắc phục hậu quả, thành khẩn khai báo, quá trình công tác có nhiều thành tích xuất sắc được các cấp, ngành tặng bằng khen, giấy khen nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự; riêng **Nguyễn Như Q** đã cung cấp kịp thời, đầy đủ, giải trình chính xác các tài liệu về kế toán giúp cơ quan điều tra nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án, gia đình có công với Cách mạng, nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.3] Khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm tù; khoản 3 Điều 221 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt tù 10 năm đến 20 năm, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo nên xử phạt **Nguyễn Vĩnh L** 3 năm 6 tháng tù về “Tội tham ô tài sản” và 3 năm 6 tháng tù về “Tội vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”; xử phạt bị cáo **Nguyễn Như Q** 2 năm tù về “Tội tham ô tài sản” và 3 năm tù về “Tội vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” là dưới rất xa mức khởi điểm của khung hình phạt. Tại cấp phúc thẩm các bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Các bị cáo kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Vĩnh L** và bị cáo **Nguyễn Như Q**, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 130/2024/HS-ST ngày 21/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là TAND thành phố Huế), cụ thể:

Áp dụng điểm c, d khoản 2, khoản 5 Điều 353; khoản 3 Điều 221; các điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 đối với riêng “Tội vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” và Điều 55 Bộ luật Hình sự về tổng hợp hình phạt, xử phạt bị cáo **Nguyễn Vĩnh L** 3 năm 6 tháng tù về tội “Tham ô tài sản” và 3 năm 6 tháng tù về “Tội vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Nguyễn Vĩnh L** phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 7 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Hình phạt bổ sung cấm bị cáo **L** đảm nhiệm chức vụ quản lý trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng điểm c, d khoản 2, khoản 5 Điều 353; khoản 3 Điều 221; các điểm b, s, v, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 đối với riêng “Tội vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” và Điều 55 Bộ luật Hình sự về tổng hợp hình phạt, xử phạt bị cáo **Nguyễn Như Q** 2 năm tù, về tội “Tham ô tài sản” và 3 năm tù về “Tội vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng”, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Nguyễn Như Q** phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 5 (năm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Hình phạt bổ sung cấm bị cáo **Q** làm công việc liên quan đến tài chính, kế toán trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Bị cáo **Nguyễn Vĩnh L** và bị cáo **Nguyễn Như Q** mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Huế;
- Cơ quan CSĐT - Công an thành phố Huế;
- Cơ quan CSTHAHS - CA thành phố Huế;
- Sở Tư pháp thành phố Huế;
- Cục THADS thành phố Huế;
- Trại tạm giam CA thành phố Huế;
- Bị cáo;
- Lưu HSPA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân